

CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV VATUCO.378

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/9/2016

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
09 THÁNG NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

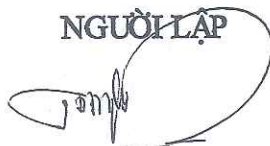
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+110+120+130+140+150)	100		86,415,666,820	67,471,138,640
I	Tiền và các tương đương	110		5,478,628,734	17,901,785,799
1	Tiền	111	V.01	5,478,628,734	14,901,785,799
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	3,000,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,625,084,047	25,044,426,215
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,334,326,350	21,308,830,724
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,340,267,576	817,773,725
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,950,490,121	2,917,821,766
	- Phải thu ngắn hạn khác (TK 13881)	136B		2,152,517,638	-
	- Phải thu ngắn hạn khác (TK 33881)	136C		-	
	- Tạm ứng: ngắn hạn (TK141)	136D		40,507,191	
	- Cầm cố, ký quỹ, ký cược : ngắn hạn (TK244)	136E		1,757,465,292	
	- Phải thu người lao động	136F			
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn thu khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		54,449,252,108	24,442,540,838
1	Hàng tồn kho	141	V.04	54,449,252,108	24,442,540,838
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,862,701,931	82,385,788
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,241,931,854	82,385,788

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	2,620,770,077	-
4	Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		6,069,794,802	6,409,113,711
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		5,756,433,822	6,235,357,120
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,756,433,822	6,235,357,120
	- Nguyên giá	222		11,902,017,792	11,952,017,792
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		6,145,583,970	5,716,660,672
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1	- Nguyên giá	231			
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		313,360,980	173,756,591

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	313,360,980	173,756,591
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		92,485,461,622	73,880,252,351
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		79,047,860,450	60,610,571,835
I	Nợ ngắn hạn	310		79,047,860,450	60,610,571,835
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,818,693,517	28,342,379,094
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,606,565,757	19,154,527,457
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	17,130,086	1,064,780,667
4	Phải trả người lao động	314		285,292,183	624,240,550
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo chế độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,919,264,188	9,973,679,348
	Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)			2,830,644,272	
	Phải trả, phải nộp khác (TK 1388)			4,088,619,916	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,400,914,719	1,450,964,719
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12	Dự phòng phải trả dài hạn khác	342		-	-

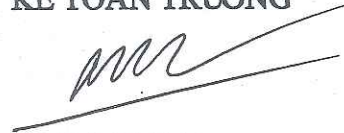
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		13,437,601,172	13,269,680,516
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13,437,601,172	13,269,680,516
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		13,269,680,516	13,269,680,516
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		167,920,656	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		167,920,656	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		92,485,461,622	73,880,252,351

NGƯỜI LẬP



Trương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Chí Liêm



Ngày 18 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Trưng tá Huỳnh Trần Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/9/2016

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Năm nay	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,977,198,816	138,457,580,865
2	Các khoản khấu trừ (02=03+04+05+06)	02		-	-
	- Chiết khấu thương mại	03			
	- Doanh thu ứng trước thi công	04			
	- Hàng bán bị trả lại (Điều chỉnh giảm doanh thu theo báo cáo kiểm to	05			
	- Thuế TTĐB, XK, GTGT phải nộp theo PP trực tiếp	06			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23,977,198,816	138,457,580,865
4	Giá vốn hàng bán	11		21,232,116,079	127,154,432,087
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,745,082,737	11,303,148,778
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		59,714,875	469,334,171
7	Chi phí tài chính	22		212,308,050	74,030,551
	trong đó: chi phí lãi vay	23		212,308,050	74,030,551
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,647,196,202	10,747,488,515
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		-54,706,640	950,963,883
11	Thu nhập khác	31		264,607,530	725,949,689
12	Chi phí khác	32		70	828,057
13	Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		264,607,460	725,121,632
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		209,900,820	1,676,085,515
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		41,980,164	368,738,813
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		167,920,656	1,307,346,702
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Chí Liêm

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
VATUCO
378

Trưng tá Huỳnh Trần Du

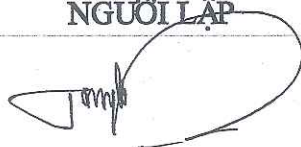
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		74,069,363,518	139,934,142,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-60,188,893,680	-83,794,370,153
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,024,991,504	-35,871,943,841
4. Tiền lãi vay phải trả	04		-216,142,947	-74,030,551
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-41,980,164	-294,149,273
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,498,820,857	48,038,354,055
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-25,753,662,440	-89,512,215,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6,657,486,360	-21,574,213,334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-13,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,962,890,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59,714,875	469,334,171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-6,977,395,125	469,334,171
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,536,563,232	5,225,977,196

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-7,324,838,812	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1,211,724,420	5,225,977,196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50=20+30+40$)	50		-12,423,157,065	-15,878,901,967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,901,785,799	33,780,687,766
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70=50+60+61$)	70		5,478,628,734	17,901,785,799

NGƯỜI LẬP



Trương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

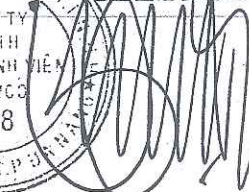


Đỗ Chí Liêm



Ngày 18 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Trưng tá Huỳnh Trần Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 09 THÁNG NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

Công ty TNHH MTV VATUCO.378 được thành lập theo QĐ số 96/QĐ-CT ngày 20/01/2010 của Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường. Công ty TNHH MTV VATUCO.378 là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký mã số thuế số 0401338501 ngày 05/03/2015 (Đăng ký thay đổi lần 2) của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

a/ Thuận lợi:

- Được sự quan tâm sâu sát của Đảng Ủy, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban chức năng Công ty mẹ tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị đảm bảo có việc làm thường xuyên, ổn định biên chế tổ chức, thu nhập của người lao động được tăng lên.

- Thu hồi công nợ: Khách hàng đa số là truyền thống và có đủ khả năng thanh toán (vốn ngân sách nhà nước).

b/ Khó khăn:

- Thị trường tìm kiếm việc làm gặp khó khăn, đặc biệt trong địa bàn Quân khu có sự cạnh tranh gay gắt;

- Thông tư 01/TT-BXD có hiệu lực từ ngày 15/05/2015 đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;

- Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên chưa mạnh dạn tập trung trong công tác tiếp thị tìm kiếm việc làm.

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh : Xây dựng công trình.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp; theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền và các phương pháp chuyển đổi tiền: Theo chuẩn mực kế toán số 24.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lí của doanh nghiệp.
- Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, nội bộ, phải thu khác phải được thực hiện theo đúng nguyên tắc.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp tính theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ được ghi nhận trên cả 3 chỉ tiêu, nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng (theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính)

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thông tư 200/2014/TT-BTC

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lí của doanh nghiệp.

- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác phải được thực hiện theo đúng nguyên tắc

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận theo giá gốc nếu phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được tính vào CPSXKD trong kỳ phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Chuẩn mực kế toán số 18

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo chế độ quy định (theo TT220/2013/TT-BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, dịch vụ, HĐTC : theo chuẩn mực kế toán số 14 “doanh thu và thu nhập”

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo chuẩn mực kế toán số 15 " Hợp đồng xây dựng"

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán.

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
1. Tiền :		Số cuối năm	Số đầu năm	
- Tiền mặt :		537,588,302	461,676,646	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		4,941,040,432	14,440,109,153	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:		-	3,000,000,000	
Cộng		5,478,628,734	17,901,785,799	
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Số cuối năm	Số đầu năm	
		<u>Giá gốc</u>	<u>GT hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>
a) Chứng khoán kinh doanh			<u>Giá gốc</u>	<u>GT hợp lý</u>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				<u>Dư phòng</u>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
3. Phải thu của khách hàng:		Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3,781,231,416	18,648,659,571	
- Bộ tham mưu:			10,580,379,374	
- Cục kỹ thuật QK5:		1,500,617,219	5,787,666,000	
- Trường quân sự QK5:			2,280,614,197	
- Đoàn kinh tế QP 207:		2,280,614,197	2,660,171,153	
b) Phải thu của khách hàng khác		1,553,094,934		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm	

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:	122,500,000		42,500,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:	86,938,858		37,581,126	
- Ký cược, ký quỹ:	1,757,465,292		1,155,618,769	
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác :	1,943,078,780		1,647,443,959	
Cộng	3,909,982,930		2,883,143,854	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác :				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
Cộng				

	<u>Đối</u> <u>tương nợ</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>Giá gốc</u>	<u>GT có</u> <u>thể thu hồi</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá gốc</u>	<u>GT có</u> <u>thể thu hồi</u>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận D.thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng					

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ :
- Chi phí SXKD dở dang :
- Thành phẩm:
- Hàng hóa:
- Hàng gửi bán :
- Hàng hoán kho bảo thuế :

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm
Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phòng

315,807,794	365,969,820
54,133,444,314	24,076,571,018
54,449,252,108	24,442,540,838

8. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm Số đầu năm
Giá gốc GT có thể thu Giá gốc GT có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng:

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cuối năm Đầu năm

Cộng:

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật k.trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,882,860,940	392,824,847	4,609,489,005	66,843,000	11,952,017,792
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác		-	50,000,000		50,000,000
- Số dư cuối năm	6,882,860,940	392,824,847	4,559,489,005	66,843,000	11,902,017,792
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	1,704,395,733	336,554,122	3,608,867,817	66,843,000	5,716,660,672
- Khấu hao trong năm	204,413,103	17,207,593	257,302,602		478,923,298
- Số giảm trong năm			50,000,000		50,000,000
<i>Trong đó :</i>					-
<i>Chuyển sang CCDC, BĐSĐT</i>					-
<i>Nhượng bán thanh lý</i>					-
<i>Giảm khác</i>			50,000,000		50,000,000
- Số cuối kỳ	1,908,808,836	353,761,715	3,816,170,419	66,843,000	6,145,583,970
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5,178,465,207	56,270,725	1,000,621,188	-	6,235,357,120
- Tại ngày cuối năm	4,974,052,104	39,063,132	743,318,586	-	5,756,433,822
<i>* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố</i>					
<i>* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	69,090,909	258,097,574	2,157,998,095	66,843,000	2,552,029,578
<i>* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý</i>	69,090,909	392,824,847	481,760,000		943,675,756
<i>* Cam kết về việc mua, bán TSCĐ chưa thực hiện</i>					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					-
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-

- Số giảm trong năm					-
- Nhượng bán thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					-
- Tại ngày cuối năm					-
<i>* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố</i>					
<i>* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>					

11. Tình hình tăng giảm TSCĐ thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
- Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
- Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					
- Số khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
- Số cuối cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm.					
- Tại ngày cuối năm					

12. Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư :

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cuối năm
3,241,931,854

Đầu năm
42,865,384

6,300,000

3,235,631,854

42,865,384

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

313,360,980

213,276,995

3,555,292,834

256,142,379

Cộng

14. Tài sản khác:

Cuối năm

Đầu năm

- Ngắn hạn

- Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính		Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	-		14,327,443,044	14,327,443,044		-
b)	Vay dài hạn						
Cộng		-	-	14,327,443,044	14,327,443,044	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t/toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t/toán tiền thuê t/chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Gốc	Số có khả năng trả nợ
a)	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20,818,693,517	20,818,693,517	28,342,379,094	28,342,379,094
b)	Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	- Phải trả cho các đối tượng khác				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a)	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	770,631,394	-2,149,076,019	1,242,325,452	-2,620,770,077
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế TNCN	-	904,592	904,592	-
	- Thuế thu nhập d.nghiệp	294,149,273	41,980,164	318,999,351	17,130,086
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế Môn bài		3,000,000	3,000,000	-
	- Tiền thuê đất				
	- Các khoản thuế khác				
	- Các khoản lệ phí, phí				
	- Các khoản phải nộp khác				
	Cộng				
b)	Phải thu				
	Cộng	1,064,780,667	-2,103,191,263	1,565,229,395	-2,603,639,991

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cuối năm

Đầu năm

46,012,575

114,904,786

2,784,631,697

6,275,678,433

2,830,644,272

6,390,583,219

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Cuối năm

Giá trị

Lãi suất

Đầu năm

Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu								
	Vốn góp CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
- Số dư đầu năm trước							566,219,518		
- Tăng vốn trong năm trước							413,247,944		413,247,944
- Lãi trong năm trước							1,512,779,103		1,512,779,103
- Giảm vốn trong năm trước							961,781,846		961,781,846
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							79,500,000		
- Số dư cuối năm trước			-				1,450,964,719		1,450,964,719
- Số dư đầu năm nay			-				1,450,964,719		1,450,964,719
- Tăng vốn trong năm nay			-				-		-
- Lãi trong năm nay							167,920,656		167,920,656
- Tăng khác									
- Giảm trong năm nay			-						-
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							50,050,000		50,050,000
- Số dư cuối năm			-				1,568,835,375		1,568,835,375

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Cuối năm Đầu năm
13,269,680,516 13,269,680,516

Năm nay Năm trước

Cuối năm Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- + Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ, cầm cố, thế chấp:

c) Ngoại tệ các loại:

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	23,977,198,816	138,457,580,865
+ Tổng D.thu lũy kế của H.đồng X.dụng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	23,977,198,816	138,457,580,865
Cộng	23,977,198,816	138,457,580,865
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21,232,116,079	127,154,432,087
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán, bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

21,232,116,079

127,154,432,087

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

59,714,875

469,334,171

Cộng

59,714,875

469,334,171

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

212,308,050

74,030,551

Cộng

212,308,050

74,030,551

6. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

249,545,455

Cộng

264,607,530

476,404,234

264,607,530

725,949,689

7. Chi phí khác

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

828,057

	Cộng	70	828,057
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		2,647,196,202	10,747,488,515
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí tiền lương quản lý		741,924,974	2,936,708,827
+ Chi phí khấu hao TSCĐ			
+ Chi phí nộp chỉ tiêu Công ty mẹ		1,403,598,355	5,085,675,491
- Các khoản chi phí quản lý khác		501,672,873	2,725,104,197
b) Các khoản bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bán hàng sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		33,157,049,846	77,286,721,213
- Chi phí nhân công		10,138,857,838	33,164,788,990
- Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công		4,353,875,481	3,906,074,070
- Chi phí chung		3,742,968,466	7,908,480,223
Cộng		51,392,751,631	122,266,064,496
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		41,980,164	368,738,813
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		41,980,164	368,738,813
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		Năm nay	Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh say ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Ghi chú
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
* TSDH/ Tổng tài sản	%	15.10%	
* TSNH/ Tổng tài sản	%	84.90%	
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
* Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	%	100.00%	
* NVCSH/ Tổng nguồn vốn	%	0.00%	
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
2.2 Khả năng thanh toán nợ NH	Lần		

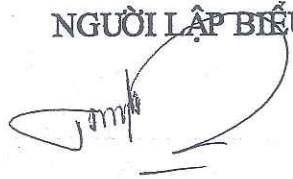
2.3 Khả năng thanh toán nhanh			
2.4 Khả năng thanh toán DH			
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Ghi chú
3. Tỷ suất sinh lời.			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%		
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%		
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH			

5. Thông tin so sánh

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Chí Liêm



Ngày 18 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Trưng tá Huỳnh Trần Du